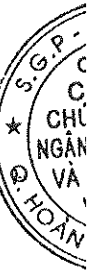


**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 31 tháng 03 năm 2019



Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	1 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	18
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	19-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư tại 31/3/2019	Số dư đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.944.196.815.908</b>	<b>1.651.808.565.398</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>1.943.971.799.370</b>	<b>1.648.367.909.976</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	336.062.636.840	136.117.990.887
111.1	a. Tiền		166.062.636.840	46.117.990.887
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		170.000.000.000	90.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	658.639.370.620	431.410.102.412
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	200.024.700.000	206.226.200.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	749.978.326.144	806.057.499.055
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.4	-	46.318.737.500
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(18.756.524.161)	(18.768.524.161)
117	7. Các khoản phải thu	8	15.427.057.938	35.633.502.290
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		-	16.148.160.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		15.427.057.938	19.485.342.290
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		15.427.057.938	19.485.342.290
118	8. Trả trước cho người bán	8	27.500.000	604.626.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	2.300.387.446	4.583.576.812
122	10. Các khoản phải thu khác	8	268.344.543	184.199.181
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	-	-
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>9</b>	<b>225.016.538</b>	<b>3.440.655.422</b>
131	1. Tạm ứng		207.238.000	30.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		17.778.538	17.353.711
136	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17		3.393.301.711

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư tại 31/03/2019	Số dư đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>104.010.406.839</b>	<b>105.600.335.256</b>
210	<i>I. Tài sản tài chính dài hạn</i>		<i>50.065.796.880</i>	<i>50.095.994.935</i>
212	1. Các khoản đầu tư		50.065.796.880	50.095.994.935
212.1	a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2	50.065.796.880	50.095.994.935
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		<i>19.480.711.855</i>	<i>18.720.588.541</i>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	15.106.296.480	14.164.958.322
222	a. Nguyên giá		29.134.337.504	27.210.437.504
223a	b. Giá trị khấu hao lũy kế		(14.028.041.024)	(13.045.479.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.374.415.375	4.555.630.219
228	a. Nguyên giá		6.434.115.495	6.434.115.495
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(2.059.700.120)	(1.878.485.276)
250	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		<i>34.463.898.104</i>	<i>36.783.751.780</i>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.454.298.104	4.454.298.104
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		9.600.000	1.171.453.676
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12.1	20.000.000.000	21.158.000.000
255	4. Quỹ bù trừ	12.2	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.048.207.222.747</b>	<b>1.757.408.900.654</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư tại 31/3/2019	Số dư đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>583.744.851.543</b>	<b>317.044.790.845</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>583.744.851.543</b>	<b>317.044.790.845</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	50.000.000.000
312	a. Vay ngắn hạn	13	-	50.000.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	14	200.000.000.000	200.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	126.041.513.423	4.774.415.981
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	16	5.044.687.361	4.847.722.626
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.412.788.720	1.567.820.060
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.012.726.015	4.743.522.107
323	7. Phải trả người lao động		21.118.013.651	35.000.603.277
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		425.923.497	17.112.564
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn		13.163.860.750	9.100.831.098
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.055.356.928	382.905.680
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.890.838.341	6.609.857.452
332	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		203.579.142.857	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.464.462.371.204</b>	<b>1.440.364.109.809</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>1.464.462.371.204</b>	<b>1.440.364.109.809</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.112.553.947.207	1.112.553.947.207
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu		1.109.736.440.000	1.109.736.440.000
411.1a	- Cổ phiếu phổ thông		1.109.736.440.000	1.109.736.440.000
411.2	b. Thặng dư vốn cổ phần		2.861.823.457	2.861.823.457
411.5	c. Cổ phiếu quỹ		(44.316.250)	(44.316.250)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	10.091.978.992
414	3. Quỹ dự trữ điều lệ		24.384.182.163	24.384.182.163
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		24.384.182.163	24.384.182.163
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		303.140.059.671	268.949.819.284
417.1	a. Lợi nhuận đã thực hiện		381.608.859.595	370.433.821.324
417.2	b. Lỗ chưa thực hiện		(78.468.799.924)	(101.484.002.040)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.048.207.222.747</b>	<b>1.757.408.900.654</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư 31/3/2019	Số dư đầu năm
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	19.1	994.635.000	994.635.000
005	2. Ngoại tệ các loại	19.2		
	a. Đô la Mỹ (USD)		51.735	66.713
	b. Euro (EUR)		75	75
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành	19.3	1.109.684.950.000	1.109.684.950.000
007	4. Cổ phiếu quỹ	19.3	51.490.000	51.490.000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	19.4	453.065.940.000	325.448.950.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		453.065.940.000	317.701.950.000
008.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố			-
008.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán			7.747.000.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	19.5	19.900.000	17.060.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		19.900.000	17.060.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	19.6	8.370.190.000	226.200.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	19.7	69.230.270.000	69.230.270.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: số lượng chứng khoán

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư 31/3/2019	Số dư đầu năm
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư	19.8	2.063.223.377	2.031.640.644
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.657.839.797	1.600.208.766
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		38.653.635	27.421.101
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		348.418.403	306.326.140
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		3.213.130	84.857.774
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		15.098.412	12.826.863
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	19.9	17.433.592	19.774.933
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		17.348.792	10.642.486
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		84.800	84.800
022.4	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		-	9.047.647
023	3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	19.10	725.385	12.589.849
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		1.019.701	21.486.316

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư 31/3/2019	Số dư đầu năm
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
026	5. Tiền gửi của khách hàng		506.768.492.787	454.850.182.512
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	19.11	279.643.171.932	298.513.140.066
028	5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	19.11	151.692.950.938	128.391.107.027
029	5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	19.11	31.613.609.364	22.429.257.941
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		31.612.321.318	22.427.943.043
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		1.288.046	1.314.898
030	5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	19.12	43.818.760.553	5.516.677.478
031	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	19.13	279.643.171.932	298.513.140.066
031.1	a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		276.583.274.272	295.158.157.613
031.2	b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		3.059.897.660	3.354.982.453
032	7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		38.310.058.000	14.918.000
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	19.14	5.508.702.553	5.501.759.478

Bà Chu Thị Minh Huệ  
Người lập  
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp  
Người phê duyệt  
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 4 năm 2019



Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		76.373.533.843	67.869.762.510	76.373.533.843	67.869.762.510
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1	20.726.555.020	69.013.728.900	20.726.555.020	69.013.728.900
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		50.653.718.723	(5.113.845.246)	50.653.718.723	(5.113.845.246)
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	20.2	4.993.260.100	3.969.878.856	4.993.260.100	3.969.878.856
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	20.3	7.701.073.607	3.653.022.997	7.701.073.607	3.653.022.997
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	20.3	22.499.482.614	37.787.272.949	22.499.482.614	37.787.272.949
04	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	20.3	-	1.007.850.000	-	1.007.850.000
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	20.4	35.712.752.017	69.808.619.342	35.712.752.017	69.808.619.342
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	20.4	-	-	-	-
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	20.4	94.057.925	21.000.000	94.057.925	21.000.000
09	Doanh thu lưu ký chứng khoán	20.4	6.983.407.630	2.561.250.836	6.983.407.630	2.561.250.836
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	20.4	100.000.000	313.181.818	100.000.000	313.181.818
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>149.464.307.636</b>	<b>183.021.960.452</b>	<b>149.464.307.636</b>	<b>183.021.960.452</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
21	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		43.549.042.010	27.432.464.003	43.549.042.010	27.432.464.003
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1	15.220.442.640	7.376.406.279	15.220.442.640	7.376.406.279
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		27.638.516.607	19.446.193.128	27.638.516.607	19.446.193.128
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21	690.082.763	609.864.596	690.082.763	609.864.596
24	Chi dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(12.000.000)	-	(12.000.000)	-
26	Chi phí hoạt động tự doanh	22	2.316.580.496	1.743.408.179	2.316.580.496	1.743.408.179

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
27	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
28	4. Chi phí môi giới chứng khoán	22	32.008.188.491	42.370.056.288	32.008.188.491	42.370.056.288
29	5. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	22	-	-	-	-
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22	2.778.560.090	2.593.284.420	2.778.560.090	2.593.284.420
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	22	2.462.346.683	1.841.859.142	2.462.346.683	1.841.859.142
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>83.102.717.770</b>	<b>75.981.072.032</b>	<b>83.102.717.770</b>	<b>75.981.072.032</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.586.759	2.573.391	1.586.759	2.573.391
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm		146.396.281	774.039.520	146.396.281	774.039.520
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>23</b>	<b>147.983.040</b>	<b>776.612.911</b>	<b>147.983.040</b>	<b>776.612.911</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>					
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-	-	-
52	Chi phí lãi vay		8.489.108.053	18.926.040.917	8.489.108.053	18.926.040.917
55	Chi phí tài chính khác		12.100.000	11.674.914	12.100.000	11.674.914
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>24</b>	<b>8.501.208.053</b>	<b>18.937.715.831</b>	<b>8.501.208.053</b>	<b>18.937.715.831</b>
62	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>25</b>	<b>17.397.839.557</b>	<b>16.937.574.212</b>	<b>17.397.839.557</b>	<b>16.937.574.212</b>
70	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>40.610.525.296</b>	<b>71.942.211.288</b>	<b>40.610.525.296</b>	<b>71.942.211.288</b>
90	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>40.610.525.296</b>	<b>71.942.211.288</b>	<b>40.610.525.296</b>	<b>71.942.211.288</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		17.595.323.180	96.502.249.662	17.595.323.180	96.502.249.662
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		23.015.202.116	(24.560.038.374)	23.015.202.116	(24.560.038.374)

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		6.330.284.909	14.415.665.536	6.330.284.909	14.415.665.536
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		6.330.284.909	14.415.665.536	6.330.284.909	14.415.665.536
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		34.280.240.387	57.526.545.752	34.280.240.387	57.526.545.752
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS			48.410.118.334		48.410.118.334
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		-	48.410.118.334	-	48.410.118.334
500	XI. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		34.280.240.387	57.526.545.752	34.280.240.387	57.526.545.752
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		312	573	312	573

Người lập:



Bà Chu Thị Minh Huệ  
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 4 năm 2019

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp  
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài  
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước quý 1/2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		40.610.525.296	71.942.211.288
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(25.552.931.582)	(22.599.032.832)
03	- Khấu hao TSCĐ		1.163.776.686	698.164.812
04	- Các khoản dự phòng		(12.000.000)	-
05	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	- Chi phí lãi vay		8.489.108.053	18.926.040.917
08	- Dự thu tiền lãi		(35.193.816.321)	(42.223.238.561)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		27.638.516.607	95.917.135.964
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		27.638.516.607	95.917.135.964
17	- Lỗ khác		-	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(50.653.718.723)	(30.858.003.495)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(50.653.718.723)	(30.858.003.495)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.527.011.498	364.111.296.125

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)</b>			
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		(204.214.066.092)	408.533.316.361
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		6.231.698.055	(20.000.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		56.079.172.911	(187.194.215.541)
34	Giảm/(tăng) tài sản tài chính AFS		36.226.758.508	(25.964.652.766)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		16.148.160.000	470.880.000
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		39.252.100.673	42.730.956.445
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		2.283.189.366	821.116.989
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		492.980.638	181.470.766
40	Tăng các tài sản khác		980.337.173	(14.989.989.000)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(56.833.361)	(70.775.127)
42	Tăng chi phí trả trước		1.161.853.676	658.603.898
43	Thuế TNDN đã nộp		-	(13.883.862.808)
44	Lãi vay đã trả		(4.369.245.040)	(19.285.743.798)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		476.964.735	(4.361.983.949)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(2.310.208.178)	(2.590.390.808)
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		332.220.710	5.628.928.432
48	Tăng phải trả người lao động		(13.882.589.626)	(13.210.265.779)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		121.784.517.350	206.637.902.810
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(90.000.000)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		48.569.403.096	478.513.607.050

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(2.203.900.000)	(499.400.000)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	-
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.203.900.000)	(499.400.000)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	102.620.110.000
72	Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	-
73.2	Tiền vay khác		2.729.641.800.000	3.013.971.000.000
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(2.576.062.657.143)	(3.511.111.900.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		153.579.142.857	(394.520.790.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
90	<b>IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ</b>		<b>199.944.645.953</b>	<b>83.493.417.050</b>
101	<b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ</b>	<b>5</b>	<b>136.117.990.887</b>	<b>78.555.253.996</b>
101.1	Tiền		46.117.990.887	63.564.717.788
101.2	Các khoản tương đương tiền		90.000.000.000	15.000.000.000
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(9.463.792)
103	<b>VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ</b>	<b>5</b>	<b>336.062.636.840</b>	<b>162.048.671.046</b>
103.1	Tiền		166.062.636.840	132.048.671.046
103.2	Các khoản tương đương tiền		170.000.000.000	30.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		18.514.670.302.245	51.899.042.340.920
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(33.334.646.746.460)	(51.156.200.550.129)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		23.945.531.900.237	40.845.498.644.964
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(9.106.155.821.192)	(41.526.186.571.064)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(5.783.407.630)	(1.793.612.227)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.413.215.876.957	3.471.298.584.112
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.374.913.793.882)	(3.476.970.334.779)
20	<b>(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>51.918.310.275</b>	<b>54.688.501.797</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>454.850.182.512</b>	<b>609.149.766.613</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		454.850.182.512	609.149.766.613
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		298.513.140.066	236.832.488.110
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		128.391.107.027	308.902.115.141
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		22.429.257.941	47.451.834.102
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		5.516.677.478	15.963.329.260




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019


PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		506.768.492.787	663.838.268.410
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		506.768.492.787	663.838.268.410
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		279.643.171.932	321.582.278.296
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		151.692.950.938	295.578.402.328
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		31.613.609.364	36.386.009.193
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		43.818.760.553	10.291.578.593

  
Bà Chu Thị Minh Huế  
Người lập  
Kế toán

  
Bà Trần Ngọc Diệp  
Người phê duyệt  
Kế toán Trưởng

  
Ông Đỗ Huy Hoài  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 4 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2018 (trình bày lại)		Năm trước (trình bày lại)		Năm nay		Ngày 31/03/2018 (trình bày lại)	
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
A	B			3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		976.571.747.207	1.112.553.947.207	102.620.110.000	-	-	-	- 1.079.191.857.207	1.112.553.947.207
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	18.1	976.374.350.000	1.109.736.440.000	100.000.000.000	-	-	-	- 1.076.374.350.000	1.109.736.440.000
b. Thẻ dự vốn cổ phần	18.1	241.713.457 (44.316.250)	2.861.823.457 (44.316.250)	2.620.110.000	-	-	-	2.861.823.457 (44.316.250)	2.861.823.457 (44.316.250)
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	18.1	14.708.502.530	24.384.182.163	-	-	-	-	14.708.502.530	24.384.182.163
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18.1	14.708.502.530	24.384.182.163	-	-	-	-	14.708.502.530	24.384.182.163
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	28	54.558.190.566	10.091.978.992	48.410.118.334	-	-	-	10.091.978.992	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	18.1	141.988.648.605	268.949.819.284	75.222.258.687	24.560.038.374	34.280.240.387	90.000.000	192.650.868.918	303.140.059.671
a. Lợi nhuận đã thực hiện		182.487.742.700 (40.499.094.095)	370.433.821.324 (101.484.002.040)	75.222.258.687	-	34.280.240.387	90.000.000	257.710.001.387 (65.959.132.469)	404.624.061.711 (101.484.002.040)
b. Lỗ chưa thực hiện					24.560.038.374				
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.202.535.591.438</b>	<b>1.440.364.109.809</b>	<b>226.252.487.021</b>	<b>24.560.038.374</b>	<b>34.280.240.387</b>	<b>101.978.992.104.228.040.085</b>	<b>1.464.462.371.204</b>	

Bà Chu Thị Minh Huệ  
Người lập  
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp  
Người phê duyệt  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 16 tháng 4 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là "BSC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010. Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11.88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### *Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty*

#### *Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.109.736.440.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.464.462.371.204 VND, tổng tài sản là 2.048.207.222.747 VND.

#### *Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

#### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

*Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)*

*Hạn chế đầu tư (tiếp theo)*

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

##### 4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

##### 4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

##### *Cho vay margin*

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng tài sản của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa số dư của khoản cho vay đó và giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay.

##### 4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/lỗ" từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

##### 4.6 Chứng khoán phái sinh niêm yết

Công ty thực hiện ký quỹ bằng tiền, hoặc chứng khoán là các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty để thực hiện nghiệp vụ giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết.

Tiền gửi ký quỹ tự doanh của Công ty bao gồm: tiền gửi ký quỹ ban đầu ký quỹ bổ sung và ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng được trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các chứng khoán đem đi ký quỹ được ghi nhận và trình bày phù hợp với loại tài sản tài chính mà chứng khoán đã được phân loại theo danh mục đầu tư.

Lãi hoặc lỗ vị thế của giao dịch chứng khoán phái sinh được xác định và thanh toán hàng ngày, và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động.

##### 4.7 Giá trị hợp lý/giá thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7 *Giá trị hợp lý/giá thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán;

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC.

##### 4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

##### 4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính* (tiếp theo)

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS".

##### 4.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố*

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

##### 4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí quản lý".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

##### 4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

##### 4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

##### 4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

##### 4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Đối với các cam kết quá hạn. Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại (tiếp theo)

Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" trên báo cáo tình hình tài chính.

##### 4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

##### 4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### 4.18 Lợi ích của nhân viên

###### 4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

###### 4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013. Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

###### 4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

##### 4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- \* Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- \* Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.20 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, Bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

##### 4.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

###### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

###### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

###### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên. ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

###### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

###### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

###### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

##### 4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

##### 4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

###### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

##### 4.25 Vốn chủ sở hữu

###### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

###### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.25 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

###### *Các quỹ*

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

##### 4.26 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

##### 4.27 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có sự kiện tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

##### 4.28 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

##### 4.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
<b>Tiền</b>	<b>166.062.636.840</b>	<b>46.117.990.887</b>
Tiền mặt tại quỹ	71.811.919	73.015.398
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	12.566.630.212	27.978.433.689
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	153.424.194.709	18.066.541.800
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>170.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>
	<b><u>336.062.636.840</u></b>	<b><u>136.117.990.887</u></b>

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
<b>Của công ty chứng khoán</b>		
Cổ phiếu	26.533.235	557.035.030.900
Trái phiếu	76.560.500	8.663.250.909.133
Chứng khoán phái sinh	-	-
	<b><u>103.093.735</u></b>	<b><u>9.220.285.940.033</u></b>
<b>Của nhà đầu tư</b>		
Cổ phiếu	1,078,518,660	17,072,291,900,000
Trái phiếu	227,331,031	24,821,522,310,300
Chứng khoán phái sinh	399,271	34,994,102,590,000
Chứng khoán khác	1,590,630	23,056,330,000
	<b><u>1,307,839,592</u></b>	<b><u>76,910,973,130,300</u></b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>364.960.492.286</b>	<b>338.530.638.240</b>	<b>350.954.429.277</b>	<b>306.402.584.320</b>
HT1	29.917.261.203	34.732.927.200	29.502.261.203	30.849.832.650
DPM	33.379.231.691	35.084.156.800	29.058.944.691	35.189.578.400
PC1	30.018.147.634	27.040.580.500	30.018.147.634	28.536.442.400
DBD	31.533.287.420	28.727.914.500	31.532.959.370	27.081.156.700
Khác	240.112.564.338	212.945.059.240	230.842.116.379	184.745.574.170
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>66.045.178.258</b>	<b>14.006.232.380</b>	<b>131.606.798.463</b>	<b>74.674.641.380</b>
PHVU	58.063.615.500	5.769.081.000	58.063.615.500	5.769.081.000
BCM	-	-	16.089.000.000	12.559.800.000
POW	-	-	31.060.000.000	32.000.000.000
VGTT	-	-	23.765.106.213	21.889.000.000
Khác	7.981.562.758	8.237.151.380	2.629.076.750	2.456.760.380
<b>Trái phiếu Chính phủ niêm yết</b>	<b>306.102.500.000</b>	<b>306.102.500.000</b>	-	-
TD1929175	101.906.000.000	101.906.000.000	-	-
TD1934189	101.109.500.000	101.109.500.000	-	-
TD1934187	103.087.000.000	103.087.000.000	-	-
Khác	-	-	-	-
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>737.108.170.544</b>	<b>658.639.370.620</b>	<b>532.894.104.452</b>	<b>431.410.102.412</b>
			<b>50.332.876.712</b>	<b>50.332.876.712</b>
				<b>431.410.102.412</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3. Các khoản cho vay

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Giá gốc (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
1. Cho vay hoạt động kỳ quỹ	710.151.737.891	(18.756.524.161)	691.395.213.730	736.637.828.582
2. Cho vay hoạt động ứng trước tiên bán chứng khoán	39.826.588.253		39.826.588.253	69.419.670.473
	<b>749.978.326.144</b>	<b>(18.756.524.161)</b>	<b>731.221.801.983</b>	<b>806.057.499.055</b>
				<b>(18.768.524.161)</b>
				<b>787.288.974.894</b>

(\*) Giá gốc không bao gồm các khoản dự thu.

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Dự phòng cụ thể các khoản cho vay	18.756.524.161	18.768.524.161
	<b>18.756.524.161</b>	<b>18.768.524.161</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>1. Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>100.000.000.000</b>	-
BIDV CN Quang Trung	30.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Á Châu	40.000.000.000	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga Sở giao dịch	30.000.000.000	
<b>2. Trái phiếu</b>	-	<b>56.201.500.000</b>
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	56.201.500.000
<b>3. Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>100.024.700.000</b>	<b>150.024.700.000</b>
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	-	50.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	100.024.700.000	100.024.700.000
	<b>200.024.700.000</b>	<b>206.226.200.000</b>
<b>Dài hạn</b>		
<b>1. Trái phiếu</b>	<b>50.065.796.880</b>	<b>50.095.994.935</b>
CII_BOND2018-01	50.065.796.880	50.095.994.935
	<b>50.065.796.880</b>	<b>50.095.994.935</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.6 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Các loại tài sản tài chính	Số dư cuối năm			Số dư đầu năm		
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá	
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
<b>FVTPL</b>						
Cổ phiếu niêm yết	364.960.492.286	13.544.301.369	(39.974.155.415)	338.530.638.240	8.844.100.159	(53.395.945.116)
Cổ phiếu chưa niêm yết	66.045.178.258	287.849.559	(52.326.795.437)	14.006.232.380	1.001.894.857	(57.934.051.940)
Trái phiếu niêm yết	306.102.500.000	-	-	306.102.500.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
<b>AFS</b>						
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	10.091.978.992	-
	<b>737.108.170.544</b>	<b>13.832.150.928</b>	<b>(92.300.950.852)</b>	<b>658.639.370.620</b>	<b>19.937.974.008</b>	<b>(111.329.997.056)</b>
						<b>477.728.839.912</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)	Cơ sở lập dự phòng năm nay					Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay VND
	Giá trị sổ sách kế toán VND	Giá trị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính VND	Giá trị lập dự phòng cuối năm VND	Giá trị lập dự phòng năm trước VND	Giá trị lập dự phòng năm trước VND	
Loại TSTC						
TSTC HTM	250.090.496.880	250.090.496.880	-	-	-	-
TSTC cho vay	749.978.326.144	731.221.801.983	(18.768.524.161)	(18.768.524.161)	(18.768.524.161)	12.000.000
	<b>1.000.068.823.024</b>	<b>981.312.298.863</b>	<b>(18.768.524.161)</b>	<b>(18.768.524.161)</b>	<b>(18.768.524.161)</b>	<b>12.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	16.148.160.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	15.427.057.938	19.485.342.290
<i>Dự thu cổ tức</i>	<i>1.007.997.000</i>	<i>10.224.800</i>
<i>Dự thu tiền lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>6.859.385.123</i>	<i>8.740.141.200</i>
<i>Dự thu lãi margin</i>	<i>7.559.675.815</i>	<i>10.734.976.290</i>
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.300.387.446	4.583.576.812
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi tiết các khoản phải thu khó đòi về các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	-	-
Trả trước người bán	27.500.000	604.626.000
Phải thu khác	268.344.543	184.199.181
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>18.023.289.927</u></b>	<b><u>41.005.904.283</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Tạm ứng	207.238.000	30.000.000
Vật tư văn phòng	9.040.623	8.615.796
Công cụ dụng cụ	8.737.915	8.737.915
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	3.393.301.711
	<b>225.016.538</b>	<b>3.440.655.422</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư đầu năm	26.401.541.235	302.525.458	506.370.811	27.210.437.504
Mua trong năm	1.923.900.000	-	-	1.923.900.000
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	28.325.441.235	302.525.458	506.370.811	29.134.337.504
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Số dư đầu năm	12.322.893.269	302.525.458	420.060.455	13.045.479.182
Khấu hao trong năm	970.464.117	-	12.097.725	982.561.842
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	13.293.357.386	302.525.458	432.158.180	14.028.041.024
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số dư đầu năm	14.078.647.966	-	86.310.356	14.164.958.322
Số dư cuối năm	15.032.083.849	-	74.212.631	15.106.296.480

**Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.052.512.415	7.052.512.415



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Tài sản vô hình khác</i>	
	<i>VND</i>	
<b>Nguyên giá :</b>		
Số dư đầu năm		6.434.115.495
Mua trong năm		
Số dư cuối năm		<u>6.434.115.495</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>		
Số dư đầu năm		1.878.485.276
Hao mòn trong năm		181.214.844
Số dư cuối năm		<u>2.059.700.120</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>		
Số dư đầu năm		<u>4.555.630.219</u>
Số dư cuối năm		<u>4.374.415.375</u>
<b>Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:</b>		
	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Số dư đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>921.400.000</u>	<u>921.400.000</u>

H  
H  
K  
NG  
AT  
M  
M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

## 12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Biến động tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ trong năm như sau:

	Quỹ hỗ trợ thanh toán		Quỹ bù trừ	
	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395	-	-
Tiền lãi phân bổ	6.656.772.605	7.814.772.605	-	-
	<u>20.000.000.000</u>	<u>21.158.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

### 12.1 Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0.01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2.5 tỷ đồng/năm.

### 12.2 Quỹ bù trừ

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh. Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm lưu ký chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng kỳ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Lãi suất vay trung bình %	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
<b>Vay ngân hàng</b>					
Thời hạn vay dưới 1 tháng	6.4% - 7.5%	50.000.000.000	1.380.000.000.000	(1.430.000.000.000)	-
Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng		-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>1.380.000.000.000</b>	<b>(1.430.000.000.000)</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**14. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN**

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Trái phiếu BSC 2018	200.000.000.000	200.000.000.000

Trái phiếu BSC 2018 là trái phiếu thường phát hành vào tháng 6 năm 2018 theo Nghị quyết số 423/NQ-BSC ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị. Số lượng trái phiếu được phát hành là 200 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Trái phiếu do Công ty phát hành không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1 năm và chịu lãi suất cố định 8.4%/năm.

**15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
<b>Phải trả mua các tài sản tài chính</b>		
Phải trả Sở Giao dịch tiền mua chứng khoán của công ty	106.007.857.500	438.828.000
<b>Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	6.648.379.102	2.104.087.190
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	901.783.353	888.695.004
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	12.483.493.468	1.342.805.787
	<u><b>126.041.513.423</b></u>	<u><b>4.774.415.981</b></u>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm tài chính	462.000.000	797.650.000
Công ty Liên doanh thác NHĐT&PTVN	3.371.832.750	-
Công ty cổ phần TM và dịch vụ du lịch kỳ nghỉ Việt	686.320.683	-
Phải trả khác	524.533.928	4.050.072.626
	<u><b>5.044.687.361</b></u>	<u><b>4.847.722.626</b></u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.393.301.711	-	3.393.301.711	-
	<b>3.393.301.711</b>	-	<b>3.393.301.711</b>	-
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	(215.634.610)	(46.810.601)	247.612.314	(14.832.897)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(2.936.983.198)	-	(2.936.983.198)
Thuế thu nhập cá nhân	(788.058.346)	(5.954.653.223)	6.525.387.538	(217.324.031)
Các loại thuế khác	(3.739.829.151)	(12.193.768.354)	11.090.011.616	(4.843.585.889)
<i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán</i>				
<i>nộp hộ nhà đầu tư</i>	(3.435.149.682)	(10.369.103.697)	9.771.777.950	(4.032.475.429)
<i>Thuế môn bài</i>	-	(1.000.000)	1.000.000	-
<i>Thuế nhà thầu</i>	(304.679.469)	(1.823.664.657)	1.317.233.666	(811.110.460)
	<b>(4.743.522.107)</b>	<b>(21.132.215.376)</b>	<b>17.863.011.468</b>	<b>(8.012.726.015)</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	1.109.736.440.000	2.861.823.457	(44.316.250)	10.091.978.992	24.384.182.163	24.384.182.163	268.949.819.284	1.440.364.109.809
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao và phụ cấp cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(90.000.000)	(90.000.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý	-	-	-	(10.091.978.992)	-	-	-	(10.091.978.992)
Tạm trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	34.280.240.387	34.280.240.387
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	1.109.736.440.000	2.861.823.457	(44.316.250)	-	24.384.182.163	24.384.182.163	303.140.059.671	1.464.462.371.204

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	88.708.218	887.082.180.000	79.94%
Các cổ đông khác	22.265.426	222.654.260.000	20.06%
	<b>110.973.644</b>	<b>1.109.736.440.000</b>	<b>100%</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.1 *Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)***

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Số dư cuối năm</i> <i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm</i> <i>Đơn vị</i>
Số lượng cổ phần được phép phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110.973.644 110.973.644	110.973.644 110.973.644
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110.973.644 110.973.644	110.973.644 110.973.644
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.149 5.149	5.149 5.149
Số lượng cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu thường</i>	110.968.495 110.968.495	110.968.495 110.968.495

**18.2 *Lợi nhuận chưa phân phối***

	<i>Số dư cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số dư đầu năm</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối Lỗ chưa thực hiện	381.608.859.595 (78.468.799.924)	370.433.821.324 (101.484.002.040)
	<b>303.140.059.671</b>	<b>268.949.819.284</b>

**19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**19.1 *Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty***

	<i>Số dư cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số dư đầu năm</i> <i>VND</i>
Tài sản cố định hữu hình	994.635.000	994.635.000

**19.2 *Ngoại tệ các loại của Công ty***

	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Số dư đầu năm</i>
- Đô la Mỹ (USD)	51.735	66.713
- Euro (EUR)	75	75

**19.3 *Cổ phiếu đang lưu hành và cổ phiếu quỹ của Công ty***

	<i>Số dư cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số dư đầu năm</i> <i>VND</i>
Loại < = 1 năm	1.103.736.440.000	1.109.736.440.000
- <i>Cổ phiếu đang lưu hành</i>	1.109.684.950.000	1.109.684.950.000
- <i>Cổ phiếu quỹ</i>	51.490.000	51.490.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**19.4 Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm;	453.065.940.000	225.448.950.000
Loại > hơn 1 năm	-	100.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>453.065.940.000</b>	<b>325.448.950.000</b>

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	453.065.940.000	317.701.950.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	7.747.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>453.065.940.000</b>	<b>325.448.950.000</b>

**19.5 Chứng khoán đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Loại < = 1 năm;	19.900.000	17.060.000

**19.6 Tài sản tài chính chờ về của Công ty**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	8.370.190.000	226.200.000

**19.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Trái phiếu	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu	19.230.270.000	19.230.270.000

**19.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư**

	Số lượng cuối năm	Số lượng đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.657.839.797	1.600.208.766
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	38.653.635	27.421.101
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	348.418.403	306.326.140
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.213.130	84.857.774
Tài sản tài chính chờ thanh toán	15.098.412	12.826.863
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.063.223.377</b>	<b>2.031.640.644</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**19.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK (VSD) và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	<u>Số lượng cuối năm</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	17.348.792	10.642.486
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	84.800	84.800
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	9.047.647
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>17.433.592</u></b>	<b><u>19.774.933</u></b>

**19.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

	<u>Số lượng cuối năm</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Cổ phiếu	725.385	12.589.849

**19.11 Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	<u>Số dư cuối năm</u> VND	<u>Số dư đầu năm</u> VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	279.643.171.932	298.513.140.066
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	276.583.274.272	295.158.157.613
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	3.059.897.660	3.354.982.453
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	151.692.950.938	128.391.107.027
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	31.613.609.364	22.429.257.941
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	31.612.321.318	22.427.943.043
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.288.046	1.314.898
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>462.949.732.234</u></b>	<b><u>449.333.505.034</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**19.12 Tiền gửi của tổ chức phát hành**

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	38.310.058.000	14.918.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	<u>5.508.702.553</u>	<u>5.501.759.478</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>43.818.760.553</u></b>	<b><u>5.516.677.478</u></b>

**19.13 Phải trả nhà đầu tư**

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	279.643.171.932	298.513.140.066
- Của nhà đầu tư trong nước	276.583.274.272	295.158.157.613
- Của nhà đầu tư nước ngoài	<u>3.059.897.660</u>	<u>3.354.982.453</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>279.643.171.932</u></b>	<b><u>298.513.140.066</u></b>

**19.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Cổ tức	3.322.202.358	3.310.259.283
Gốc và lãi trái phiếu	472.735.580	477.735.580
Khác	<u>1.713.764.615</u>	<u>1.713.764.615</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.508.702.553</u></b>	<b><u>5.501.759.478</u></b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**20 LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**20.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán		Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
		Đơn vị								
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>13.647.870</b>			<b>288.957.005.500</b>	<b>287.282.200.283</b>	<b>13.369.684.430</b>	<b>(11.694.879.213)</b>	<b>57.065.394.496</b>	<b>(7.173.925.879)</b>
	FVD	2.340.150		17.577	41.132.880.000	38.274.659.403	2.999.447.597	(141.227.000)	-	-
	CTG	1.841.000		22.068	40.627.144.000	37.455.198.462	3.171.945.538	-	-	-
	TCM	1.297.360		28.231	36.625.736.000	34.297.182.149	2.328.553.851	-	-	-
	POW	2.000.000		15.594	31.187.598.500	31.060.000.000	180.798.500	(53.200.000)	-	-
	VCB	465.000		66.927	31.121.186.000	26.716.363.400	4.404.822.600	-	-	-
	ACB	820.000		30.206	24.769.000.000	25.120.111.600	79.858.000	(430.969.600)	-	-
	SSI	650.000		28.171	18.310.853.500	18.699.708.800	-	(388.855.300)	-	-
	HBC	910.000		18.565	16.893.914.500	18.223.996.700	-	(1.330.082.200)	-	(952.951.000)
	Cổ phiếu khác	3.324.360			48.288.693.000	57.434.979.769	204.258.344	(9.350.545.113)	57.065.394.496	(6.220.974.879)
<b>2</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>2.704.000</b>			<b>39.252.010.000</b>	<b>42.554.321.813</b>	<b>223.251.614</b>	<b>(3.525.563.427)</b>	<b>-</b>	<b>(202.480.400)</b>
	VG	2.065.000		11.567	23.886.160.000	23.765.106.213	213.467.214	(92.413.427)	-	-
	BCM	519.000		25.096	13.024.620.000	16.089.000.000	-	(3.064.380.000)	-	-
	IDC	100.000		21.312	2.131.230.000	2.500.000.000	-	(368.770.000)	-	-
	C4G	20.000		10.500	210.000.000	200.215.600	9.784.400	-	-	(202.480.400)
	Cổ phiếu khác	-		-	-	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
20.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng		Giá bán bình quần VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
		Đơn vị	bán							
3	<b>Trái phiếu niêm yết</b>	25.740.000			2.901.613.700.000	2.894.627.500.000	6.986.200.000	-	11.948.334.404	-
	TD1747409	4.000.000		124.074	496.294.000.000	495.572.000.000	722.000.000	-	-	-
	TD1747430	3.000.000		127.887	383.662.000.000	382.560.000.000	1.102.000.000	-	-	-
	TD1747410	2.790.000		129.297	360.739.050.000	359.336.600.000	1.402.450.000	-	1.845.500.000	-
	Trái phiếu khác	15.950.000		104.133	1.660.918.650.000	1.657.158.900.000	3.759.750.000	-	10.102.834.404	-
4	<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	500		100.831.231	50.415.615.688	50.332.876.712	82.738.976	-	-	-
5	<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	10.010		2.016.542	20.185.580.820	20.120.900.820	64.680.000	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	42.102.380			3.300.423.912.008	3.294.917.799.628	20.726.555.020	(15.220.442.640)	69.013.728.900	(7.376.406.279)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**20. LÃI LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**20.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
1	Loại FVTPL	737.108.170.544	658.639.370.620	(78.468.799.924)	(101.484.002.040)	23.015.202.116	50.653.718.723	27.638.516.607
1	Cổ phiếu niêm yết	364.960.492.286	338.530.638.240	(26.429.854.046)	(44.551.844.957)	18.121.990.911	43.992.146.710	25.858.604.207
	HT1	29.917.261.203	34.732.927.200	4.815.665.997	1.347.571.447	3.468.094.550	3.468.094.550	-
	DPM	33.379.231.691	35.084.156.800	1.704.925.109	6.130.633.709	(4.425.708.600)	652.203.200	5.077.911.800
	PC1	30.018.147.634	27.040.580.500	(2.977.567.134)	(1.481.705.234)	(1.495.861.900)	-	1.495.861.900
	DBD	31.533.287.420	28.727.914.500	(2.805.372.920)	(4.451.802.670)	1.646.429.750	2.116.793.700	470.363.950
	Cổ phiếu khác	240.112.564.338	212.945.059.240	(27.167.505.098)	(46.096.542.209)	18.929.037.111	37.755.055.260	18.814.466.557
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	66.045.178.258	14.006.232.380	(52.038.945.878)	(56.932.157.083)	4.893.211.205	6.661.572.013	1.779.912.400
	PHVU	58.063.615.500	5.769.081.000	(52.294.534.500)	(52.294.534.500)	-	-	-
	C4G	7.844.804.400	8.061.900.000	217.095.600	-	217.095.600	217.095.600	-
	Cổ phiếu khác	136.758.358	175.251.380	38.493.022	(4.637.622.583)	4.676.115.605	6.444.476.413	1.779.912.400
3	Trái phiếu niêm yết	306.102.500.000	306.102.500.000	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu*

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	4.993.260.100	3.969.878.856
Từ tài sản tài chính HTM	7.701.073.607	3.653.022.997
Từ các khoản cho vay và phải thu	22.499.482.614	37.787.272.949
Từ tài sản tài chính AFS	-	1.007.850.000
	<b>35.193.816.321</b>	<b>46.418.024.802</b>

20.4 *Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính*

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	35.712.752.017	69.808.619.342
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	94.057.925	21.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.983.407.630	2.561.250.836
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	100.000.000	313.181.818
	<b>42.890.217.572</b>	<b>72.704.051.996</b>

21. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Cổ phiếu	186.992.453	179.005.510
Trái phiếu	503.090.310	430.859.086
	<b>690.082.763</b>	<b>609.864.596</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí môi giới chứng khoán	32.008.188.491	42.370.056.288
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.778.560.090	2.593.284.420
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.462.346.683	1.841.859.142
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	-
Chi phí dịch vụ khác	(12.000.000)	-
	<b>37.237.095.264</b>	<b>46.805.199.850</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.586.759	2.573.391
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i>	1.586.759	2.573.391
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	-	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	146.396.281	774.039.520
	<b>147.983.040</b>	<b>776.612.911</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i>	-	-
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	-	-
Chi phí lãi vay	8.489.108.053	18.926.040.917
Chi phí tài chính khác	12.100.000	11.674.914
	<b>8.501.208.053</b>	<b>18.937.715.831</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	8.654.428.557	9.668.605.188
- <i>Lương và các khoản phúc lợi</i>	8.092.623.032	9.129.192.873
- <i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp</i>	561.805.525	539.412.315
Chi phí văn phòng phẩm	27.070.720	26.982.818
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.800.000	91.119.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	991.368.711	648.798.573
Chi phí thuế, phí và lệ phí	597.094.953	671.551.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.684.045.837	5.585.695.676
Chi phí khác	432.030.779	244.821.675
	<b>17.397.839.557</b>	<b>16.937.574.212</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

## 26. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

## 27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 27.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
  - có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng giám đốc của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)	Công ty liên doanh của BIDV

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
		<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
BIDV	Thu lãi tiền gửi	2.222.396.131	290.693.864
	Thu phí dịch vụ	-	-
	Chi phí dịch vụ	(4.621.077.976)	(9.761.721.023)
BIDC	Thu lãi tiền gửi	3.124	3.882
BIC	Thu phí môi giới chứng khoán	14.682.795	-
BIDV Tower	Chi phí thuê văn phòng	(5.693.267.276)	(2.361.069.008)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
BIDV	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	603.262.743.623	425.608.897.126
	Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	274.550.200	256.658.400
	Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000.000	40.000.000.000
	Dự thu lãi tiền gửi	594.246.575	168.767.123
	Phải thu phí dịch vụ	-	1.200.000.000
	Phải trả chi phí dịch vụ	-	-
	Phải trả lãi hoạt động margin	(263.025.737)	(406.453.052)
BIDC	Tiền gửi	3.548.018	3.780.294
BIDV Tower	Đặt cọc thuê văn phòng	3.256.630.104	3.256.630.104
BIC	Mua cổ phiếu (lô lẻ)	980.000	1.170.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**27.2 Thông tin báo cáo bộ phận**

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán	Các bộ phận khác	Tổng cộng
					n v : VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	65.195.642.261	77.877.411.932	194.057.925	6.345.178.558	149.612.290.676
2. Các chi phí trực tiếp	34.774.748.581	45.865.622.506	2.462.346.683	8.501.208.053	91.603.925.823
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	7.581.351.230	9.056.065.593	22.566.252	737.856.482	17.397.839.557
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>22.839.542.450</b>	<b>22.955.723.833</b>	<b>(2.290.855.010)</b>	<b>(2.893.885.977)</b>	<b>40.610.525.296</b>

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019**

1. Tài sản bộ phận	<b>739.876.849.439</b>	<b>709.782.478.047</b>	<b>1.205.015.805</b>	<b>376.814.771.576</b>	<b>1.827.679.114.867</b>
- Tiền và tương đương tiền	-	-	-	170.000.000.000	170.000.000.000
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	658.639.370.620	-	-	658.639.370.620
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	-	-	-	-	-
- Các khoản cho vay	749.978.326.144	-	-	200.024.700.000	200.024.700.000
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(18.756.524.161)	-	-	-	(18.756.524.161)
- Các khoản phải thu	7.559.675.815	1.077.310.547	-	6.790.071.576	15.427.057.938
- Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp	1.095.371.641	-	1.205.015.805	-	2.300.387.446
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	-	50.065.796.880	-	-	50.065.796.880
2. Tài sản phân bổ (*)	<b>96.098.198.651</b>	<b>114.791.092.513</b>	<b>286.040.851</b>	<b>9.352.775.865</b>	<b>220.528.107.880</b>
- Tiền và tương đương tiền	72.364.110.030	86.440.280.523	215.395.210	7.042.851.077	166.062.636.840
- Trả trước cho người bán	11.983.509	14.314.525	35.669	1.166.297	27.500.000
- Phải thu khác	116.934.877	139.680.894	348.062	11.380.710	268.344.543
- Tài sản ngắn hạn khác	98.054.095	117.127.447	291.863	9.543.133	225.016.538
- Tài sản cố định	8.488.991.883	10.140.259.300	25.267.887	826.192.785	19.480.711.855
- Tài sản dài hạn khác	15.018.124.257	17.939.429.824	44.702.160	1.461.641.863	34.463.898.104
<b>Tổng tài sản</b>	<b>835.975.048.090</b>	<b>824.573.570.560</b>	<b>1.491.056.656</b>	<b>386.167.547.441</b>	<b>2.048.207.222.747</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**27.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019					
<b>1. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>25.631.787.917</b>	<b>106.007.857.500</b>	<b>1.412.788.720</b>	<b>416.742.978.473</b>	<b>549.795.412.610</b>
- Người mua trả tiền trước	-	-	1.412.788.720	-	1.412.788.720
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20.033.655.923	106.007.857.500	-	-	126.041.513.423
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.605.814.160	-	-	-	4.605.814.160
- Chi phí phải trả	25.134	-	-	13.163.835.616	13.163.860.750
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-	-	203.579.142.857	203.579.142.857
- Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	992.292.700	-	-	-	992.292.700
<b>2. Nợ phải trả phân bổ (*)</b>	<b>14.793.941.497</b>	<b>17.671.639.334</b>	<b>44.034.869</b>	<b>1.439.823.232</b>	<b>33.949.438.933</b>
- Phải trả người bán	2.198.292.874	2.625.901.882	6.543.323	213.949.281	5.044.687.361
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.484.609.356	1.773.393.595	4.419.010	144.489.894	3.406.911.855
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	27.481.117	32.826.707	81.799	2.674.605	63.064.228
- Phải trả người lao động	9.202.468.975	10.992.521.008	27.391.586	895.632.082	21.118.013.651
- Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	185.602.104	221.705.179	552.453	18.063.761	425.923.497
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.695.487.071	2.025.290.963	5.046.698	165.013.609	3.890.838.341
- Chi phí phải trả	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>40.425.729.414</b>	<b>123.679.496.834</b>	<b>1.456.823.589</b>	<b>418.182.801.705</b>	<b>583.744.851.543</b>

(\*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**27.3 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số dư cuối năm</u> VND	<u>Số dư đầu năm</u> VND
Đến 1 năm	14.801.386.600	15.269.986.600
Trên 1 - 5 năm	10.942.905.500	14.329.802.700
	<u>25.744.292.100</u>	<u>29.599.789.300</u>

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 03 năm 2019.

**27.4 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế - VND	34.280.240.387	57.526.545.752
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - VND	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	34.280.240.387	57.526.545.752
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - đơn vị	110.017.904	100.415.213
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	312	573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thông nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 03 năm 2019.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2018 và năm 2019. Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 346.764.170.640 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 34.676.417.064 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 34.676.417.064 VND.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng với số dư nhỏ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**27.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
		Đơn vị tính: VND					
		Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 1 năm		
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	306.102.500.000	-	-	-	-	306.102.500.000	
Trái phiếu	306.102.500.000	-	-	-	-	306.102.500.000	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	256.719.334.058	-	-	-	-	256.719.334.058	
Trái phiếu	50.135.110.427	-	-	-	-	50.135.110.427	
Chứng chỉ tiền gửi	206.584.223.631	-	-	-	-	206.584.223.631	
Các khoản cho vay	738.781.477.798	-	-	-	18.756.524.161	757.538.001.959	
Tài sản tài chính khác	38.289.075.038	-	-	-	-	38.289.075.038	
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	2.300.387.446	-	-	-	-	2.300.387.446	
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	4.454.298.104	-	-	-	-	4.454.298.104	
Phải thu khác (*)	31.534.389.488	-	-	-	-	31.534.389.488	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.339.892.386.894</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.756.524.161</b>	<b>1.358.648.911.055</b>	

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 03 năm 2019:



**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**27.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)  
Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

31 tháng 03 năm 2019	Đơn vị tính: VND				
Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>					
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	658.639.370.620	-	-	-	658.639.370.620
Cổ phiếu niêm yết	338.530.638.240	-	-	-	338.530.638.240
Cổ phiếu trên sàn Upcom	8.233.532.400	-	-	-	8.233.532.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.772.699.980	-	-	-	5.772.699.980
Trái phiếu	306.102.500.000	-	-	-	306.102.500.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	271.048.821.919	-	-	271.048.821.919
Trái phiếu	-	55.264.383.562	-	-	55.264.383.562
Chứng chỉ tiền gửi	-	109.789.041.096	-	-	109.789.041.096
Tiền gửi	-	105.995.397.261	-	-	105.995.397.261
Các khoản cho vay	18.756.524.161	738.781.477.798	-	-	757.538.001.959
Tài sản tài chính khác	-	33.834.776.934	4.454.298.104	-	38.289.075.038
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	-	2.300.387.446	-	-	2.300.387.446
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	4.454.298.104	-	4.454.298.104
Phải thu khác (*)	-	31.534.389.488	-	-	31.534.389.488
Tiền và các khoản tương đương tiền	166.062.636.840	170.000.000.000	-	-	336.062.636.840
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.756.524.161</b>	<b>824.702.007.460</b>	<b>1.213.665.076.651</b>	<b>4.454.298.104</b>	<b>2.061.577.906.376</b>
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>					
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phần bỏ	-	-	-	-	-
Vay và nợ ngắn hạn	-	203.579.142.857	-	-	203.579.142.857
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	213.163.835.616	-	-	213.163.835.616
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	126.041.513.423	-	-	126.041.513.423
Phải trả, phải nộp khác	-	32.947.633.632	-	-	32.947.633.632
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>575.732.125.528</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>575.732.125.528</b>
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	18.756.524.161	824.702.007.460	637.932.951.123	4.454.298.104	1.485.845.780.848

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

*Tài sản đảm bảo*

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay kỳ quỹ tại ngày 31 tháng 03 năm 2019.

27.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính của Công ty.

		
_____ Bà Chu Thị Minh Huế Người lập Kế toán	_____ Bà Trần Ngọc Diệp Người phê duyệt Kế toán Trưởng	 _____ Ông Đỗ Mụy Hoài Người phê duyệt Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 4 năm 2019